**GERUND (V\_ING) : DANH ĐỘNG TỪ**

1. **Vị trí & chức năng của Danh động từ (V-ing)**

*- Vừa có tính chất của một động từ (có thể có tân ngữ theo sau), vừa có tính chất của một danh từ (có thể đứng ở bất kỳ vị trí nào mà danh từ có thể đứng được).*

- V-ing được sử dụng trong các cấu trúc sau:

* Làm chủ ngữ của câu

***Footballing*** *is my favourite sport.*

* Làm tân ngữ của câu

*One of my hobbies is* ***collecting*** *stamps.*

* Đứng sau giới từ

She left without **saying** a word.

(Cô ấy đi mà không nói lời nào)

I look forward to **meeting** you on Monday.

* Theo sau một số động từ nhất định

I am considering **studying** in Germany.

* Theo sau một số danh từ nhất định

I have no difficulty **finishing** the test.

(Tôi không gặp khó khăn trong việc hoàn thành bài kiểm tra.)

* Theo sau một số tính từ nhất định

It would be worth **giving** it a try.

(Cũng đáng để thử một lần chứ.)

* Trong cấu trúc rút gọn mệnh đề quan hệ

The woman **teaching** English at his school is Ms. Smith.

(Người phụ nữ dạy tiếng Anh ở trường của anh ấy là cô Smith.)

* Trong cấu trúc rút gọn mệnh đề trạng ngữ

Getting up late, he was late for work.

(Vì ngủ dậy trễ, anh ấy đã đi làm trễ.)

1. **Một số động từ đi với V-ing**

*acknowledge* : công nhận , *admit* : thừa nhận, *advise* : khuyên nhủ , allow : cho phép, anticipate : mong đợi, appreciate : trân trọng, avoid : tránh, can't help : không thể không, consider : cân nhắc, delay : hoãn lại , detest : ghét (ghét cay ghét đắng)

discontinue : dừng, không tiếp tục

discuss : thảo luận

dislike : không thích

dispute : tranh chấp

endure : chịu đựng

enjoy : yêu thích, tận hưởng

explain : giải thích

fear : sợ

feel like : thích (cảm xúc nhất thời)

finish : hoàn thành

give up : bỏ, bỏ cuộc

keep : cứ, tiếp tục

mention : nhắc đến

mind : phiền

miss : nhớ (nhớ nhung)

omit : lược bỏ

permit : cho phép

picture : tưởng tượng, hình dung

Ví dụ:

*I* **like** playing basketball.

*I* **enjoy***jogging in the park.*